

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 21-PX Cơ điện 1

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	01	Tổ quản lý		162	88.672,0	107.680.922			5	2.015.962	700.000							110.396.884	4.741.400	889.200	593.000	835.900	330.000		2.952.733					10.342.233	100.054.651	
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	11.446.000	26	17.602,0	21.375.401					300.000							21.675.401	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		699.577					2.136.977	19.538.424	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	10.483.000	31	18.278,0	22.196.318					200.000							22.396.318	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000		50.621					1.376.521	21.019.797	
3	HL-02033	Phạm Đăng Dư	10.483.000	27	14.121,0	17.148.167					200.000							17.348.167	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000							1.325.900	16.022.267	
4	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	10.483.000	23	13.411,0	16.285.962			5	2.015.962								18.301.924	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		1.592.325					2.897.225	15.404.699	
5	HL-03726	Trịnh Văn Cư	10.483.000	29	17.330,0	21.045.093												21.045.093	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		610.210					1.915.110	19.129.983	
6	HL-01430	Phó Đức Châm	5.185.000	26	7.930,0	9.629.981												9.629.981	414.900	77.800	51.900	90.900	55.000							690.500	8.939.481	
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		266	76.279,0	77.078.651	28	5.671.384	7	1.436.885							503.499	84.690.419	4.510.900	846.300	564.600	782.700	605.000				245.000		650.000	8.204.500	76.485.919	
7	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.432.000	30	9.119,0	9.214.597											57.591	9.272.188	434.600	81.500	54.400	86.400	55.000							711.900	8.560.288	
8	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.432.000	21	5.467,0	5.524.312	6	1.253.538									49.324	6.827.174	434.600	81.500	54.400	62.100	55.000							687.600	6.139.574	
9	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	5.337.000	25	7.177,0	7.252.238			7	1.436.885							54.392	8.743.515	427.000	80.100	53.400	81.300	55.000							696.800	8.046.715	
10	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	5.337.000	14	3.619,0	3.656.939	12	2.463.231									32.651	6.152.821	427.000	80.100	53.400	55.600	55.000							671.100	5.481.721	
11	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	5.185.000	26	7.046,0	7.119.865											51.345	7.171.210	414.900	77.800	51.900	65.800	55.000							665.400	6.505.810	
12	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	5.082.000	16	4.752,0	4.801.816	10	1.954.615									37.514	6.793.945	406.600	76.300	50.900	62.200	55.000							651.000	6.142.945	
13	HL-05123	Phạm Thị Luật	5.082.000	27	8.049,0	8.133.380											56.482	8.189.862	406.600	76.300	50.900	76.000	55.000							664.800	7.525.062	
14	HL-07861	Trần Minh Thắng	4.970.000	25	7.395,0	7.472.523												7.472.523	397.700	74.600	49.800	69.500	55.000				245.000		650.000	1.541.600	5.930.923	
15	HL-07759	Nguyễn Thị Vân Anh	4.840.000	26	7.637,0	7.717.060											55.652	7.772.712	387.300	72.700	48.500	72.100	55.000							635.600	7.137.112	
16	HL-07760	Vũ Thị Thanh Vân	4.840.000	30	8.416,0	8.504.227											53.151	8.557.378	387.300	72.700	48.500	80.000	55.000							643.500	7.913.878	
17	HL-07761	Đoàn Thị Quý	4.840.000	26	7.602,0	7.681.694											55.397	7.737.091	387.300	72.700	48.500	71.700	55.000							635.200	7.101.891	
3	66	Tổ bơm nước		216	60.596,0	61.231.239	12	2.367.577	4	885.077							319.817	64.803.710	3.461.700	649.200	433.300	599.500	440.000				570.750	78.000		6.232.450	58.571.260	
18	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.753.000	25	7.211,0	7.286.595			4	885.077							54.649	8.226.321	460.300	86.300	57.600	75.700	55.000							734.900	7.491.421	
19	HL-04956	Tô Thị Hà	5.753.000	29	8.051,0	8.135.400											52.600	8.188.000	460.300	86.300	57.600	75.300	55.000							734.500	7.453.500	
20	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.480.000	30	8.224,0	8.310.214	3	632.308									51.939	8.994.461	438.500	82.300	54.900	83.700	55.000							714.400	8.280.061	
21	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.432.000	31	9.014,0	9.108.496											55.092	9.163.588	434.600	81.500	54.400	85.400	55.000							710.900	8.452.688	
22	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.432.000	28	7.804,0	7.885.811											52.807	7.938.618	434.600	81.500	54.400	73.200	55.000							698.700	7.239.918	
23	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.432.000	26	7.236,0	7.311.857											52.730	7.364.587	434.600	81.500	54.400	67.400	55.000							692.900	6.671.687	
24	HL-07522	Phạm Thiện Cường	5.013.000	20	5.499,0	5.556.647	9	1.735.269										7.291.916	401.100	75.200	50.200	67.700	55.000				570.750	78.000		1.297.950	5.993.966	
25	HL-07913	Trần Phương Nam	4.970.000	27	7.557,0	7.636.219												7.636.219	397.700	74.600	49.800	71.100	55.000							648.200	6.988.019	
4	72	Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi		148	42.974,0	43.424.507	12	2.440.269									168.705	46.033.481	2.159.900	405.100	270.300	425.000	330.000							3.590.300	42.443.181	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT				BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV							
26	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.480.000	29	8.017,0	8.101.044	6	1.264.615										9.365.659	438.500	82.300	54.900	87.900	55.000							718.600	8.647.059		
27	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.432.000	29	7.632,0	7.712.008											49.862	7.761.870	434.600	81.500	54.400	71.400	55.000							696.900	7.064.970		
28	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.432.000	28	8.743,0	8.834.655											59.161	8.893.816	434.600	81.500	54.400	82.600	55.000							708.100	8.185.716		
29	HL-04103	Đào Thị Thu	5.432.000	31	9.765,0	9.867.369											59.682	9.927.051	434.600	81.500	54.400	93.000	55.000							718.500	9.208.551		
30	HL-02843	Hoàng Minh Chính	5.219.000	31	8.817,0	8.909.431	3	602.192										9.511.623	417.600	78.300	52.200	89.600	55.000							692.700	8.818.923		
31	HL-07584	Nguyễn Minh Hiếu	4.970.000				3	573.462										573.462				500	55.000							55.500	517.962		
5	73	Tổ trạm quạt+trạm BA			89	26.264,0	26.539.332			5	1.053.846							54.034	27.647.212	1.337.300	250.900	167.400	258.300	165.000							2.178.900	25.468.312	
32	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.753.000	31	8.841,0	8.933.682											54.034	8.987.716	460.300	86.300	57.600	83.300	55.000							742.500	8.245.216		
33	HL-01333	Nguyễn Văn Hoàn	5.480.000	31	9.827,0	9.930.019												9.930.019	438.500	82.300	54.900	93.500	55.000							724.200	9.205.819		
34	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	5.480.000	27	7.596,0	7.675.631			5	1.053.846								8.729.477	438.500	82.300	54.900	81.500	55.000							712.200	8.017.277		
6	74	Tổ giặt sấy			274	91.415,4	92.373.679	8	1.622.231	5	1.044.615	320.000						292.582	95.653.107	4.800.900	900.300	600.700	890.600	605.000			200.200				7.997.700	87.655.407	
35	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	6.329.000	26	8.764,0	8.855.875					320.000						63.864	9.239.739	532.000	99.800	66.500	84.800	55.000							838.100	8.401.639		
36	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.753.000	31	12.298,0	12.426.923												12.426.923	460.300	86.300	57.600	118.200	55.000			200.200				977.600	11.449.323		
37	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.753.000	28	9.365,0	9.463.175											63.369	9.526.544	460.300	86.300	57.600	88.600	55.000							747.800	8.778.744		
38	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.432.000	19	5.930,0	5.992.166												5.992.166	434.600	81.500	54.400	54.200	55.000							679.700	5.312.466		
39	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.432.000	22	6.984,0	7.057.215			5	1.044.615							60.147	8.161.977	434.600	81.500	54.400	75.300	55.000							700.800	7.461.177		
40	HL-04707	Vũ Thị Hời	5.432.000	13	4.409,0	4.455.221	2	417.846									42.839	4.915.906	434.600	81.500	54.400	43.000	55.000							668.500	4.247.406		
41	HL-06254	Quyền Đình Tới	5.219.000	27	9.316,0	9.413.662												9.413.662	417.600	78.300	52.200	88.700	55.000							691.800	8.721.862		
42	HL-06258	Hồ Xuân Bình	5.219.000	24	7.268,0	7.344.192	6	1.204.385										8.548.577	417.600	78.300	52.200	80.000	55.000							683.100	7.865.477		
43	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.173.000	29	9.545,4	9.645.416											62.363	9.707.779	413.900	77.600	51.800	91.000	55.000							689.300	9.018.479		
44	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	4.970.000	28	8.919,0	9.012.500												9.012.500	397.700	74.600	49.800	84.900	55.000							662.000	8.350.500		
45	HL-07757	Mai Trung Hiếu	4.970.000	27	8.617,0	8.707.334												8.707.334	397.700	74.600	49.800	81.900	55.000							659.000	8.048.334		
7	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện			362	123.377,0	124.670.388	23	5.225.461	7	1.637.500	320.000			3	1.200.000		242.572	133.295.921	6.091.100	1.142.700	762.100	1.250.600	770.000	181.935		85.800				10.284.235	123.011.686	
46	HL-07886	Nguyễn Đức Đoán	6.500.000	31	10.346,0	10.454.460	3	750.000										11.204.460	520.100	97.600	65.100	105.200	55.000							843.000	10.361.460		
47	HL-07887	Nguyễn Văn Đoàn	6.500.000	31	12.781,0	12.914.986												12.914.986	520.100	97.600	65.100	122.300	55.000							860.100	12.054.886		
48	HL-02225	Đỗ Bình Tuấn	6.329.000	31	11.117,0	11.233.542												11.233.542	506.400	95.000	63.300	105.700	55.000							825.400	10.408.142		
49	HL-03750	Đồng Đình Đề	6.329.000	11	3.206,0	3.239.609	3	730.269						2	800.000			4.769.878	506.400	95.000	63.300	41.100	55.000	94.935						855.735	3.914.143		
50	HL-07888	Phạm Thị Mai	6.329.000	22	6.974,0	7.047.110	4	973.692	4	973.692							60.061	9.054.555	506.400	95.000	63.300	83.300	55.000							803.000	8.251.555		
51	HL-00400	Đinh Hồng Linh	5.753.000	31	9.572,0	9.672.345	3	663.808									58.502	10.394.655	460.300	86.300	57.600	97.300	55.000							756.500	9.638.155		
52	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	31	10.041,0	10.146.262			3	663.808							61.369	10.871.439	460.300	86.300	57.600	102.100	55.000							761.300	10.110.139		
53	HL-01090	Vũ Thị Thương	5.480.000	31	10.249,0	10.356.443											62.640	10.419.083	438.500	82.300	54.900	97.800	55.000							728.500	9.690.583		
54	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	5.480.000	20	7.579,0	7.658.452	10	2.107.692			320.000							10.086.144	464.100	87.100	58.100	94.800	55.000	87.000						846.100	9.240.044		
55	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	5.480.000	30	9.582,0	9.682.450												9.682.450	438.500	82.300	54.900	91.100	55.000							721.800	8.960.650		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
56	HL-05830	Đinh Văn Huy	5.480.000	31	10.341,0	10.449.407												10.449.407	438.500	82.300	54.900	98.700	55.000			85.800				815.200	9.634.207	
57	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	5.219.000	31	10.869,0	10.982.942												10.982.942	417.600	78.300	52.200	104.300	55.000							707.400	10.275.542	
58	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	5.173.000	31	10.720,0	10.832.380												10.832.380	413.900	77.600	51.800	102.900	55.000							701.200	10.131.180	
59	HL-07914	Trần Đại Luân	4.970.000											1	400.000			400.000				4.000	55.000							59.000	341.000	
8	75.	Tổ VH hầm bơm+Trạm điện -100,-200		370	158.990,0	160.656.730	12	2.450.308	8	1.714.154	320.000	11.000.000	320.000			5.100.000		181.561.192	5.761.500	1.081.000	720.600	1.685.500	715.000		249.349		1.274.750	442.000		11.929.699	169.631.493	
60	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.854.000	31	18.059,0	18.248.317			1	225.154	320.000	1.000.000				400.000		20.193.471	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	19.340.971	
61	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.854.000	31	12.848,0	12.982.689						1.000.000				400.000		14.382.689	468.400	87.900	58.600	137.700	55.000							807.600	13.575.089	
62	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	5.854.000	31	14.239,0	14.388.271						1.000.000				400.000		15.788.271	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	14.969.371	
63	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	31	13.973,0	14.119.482										400.000		14.519.482	446.100	83.700	55.800	139.300	55.000							779.900	13.739.582	
64	HL-04793	Trịnh Văn Cường	5.575.000	24	9.626,0	9.726.912						1.000.000				400.000		11.126.912	446.100	83.700	55.800	105.400	55.000							746.000	10.380.912	
65	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	5.575.000	27	10.569,0	10.679.797						1.000.000				400.000		12.079.797	446.100	83.700	55.800	114.900	55.000				799.000			1.554.500	10.525.297	
66	HL-05804	Trần Tuấn Thành	5.575.000	30	12.543,0	12.674.491						1.000.000				400.000		14.074.491	446.100	83.700	55.800	134.900	55.000		61.478					836.978	13.237.513	
67	HL-06736	Bùi Quang Thành	5.575.000	23	8.987,0	9.081.213			6	1.286.538		1.000.000	320.000			400.000		12.087.751	446.100	83.700	55.800	115.000	55.000							755.600	11.332.151	
68	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	5.309.000	24	9.766,0	9.868.379	9	1.837.731				1.000.000				400.000		13.106.110	424.800	79.700	53.100	125.500	55.000							738.100	12.368.010	
69	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	5.309.000	27	10.970,0	11.085.001						1.000.000				300.000		12.385.001	424.800	79.700	53.100	118.300	55.000							730.900	11.654.101	
70	HL-06439	Đoàn Duy Quang	5.309.000	27	10.316,0	10.424.145	3	612.577				1.000.000				400.000		12.436.722	424.800	79.700	53.100	118.800	55.000		136.557					867.957	11.568.765	
71	HL-07420	Chu Đức Hào	5.264.000	31	13.026,0	13.162.555			1	202.462						400.000		13.765.017	421.200	79.000	52.700	132.100	55.000				475.750	442.000		1.657.750	12.107.267	
72	HL-06360	Trần Đức Tâm	5.057.000	29	12.416,0	12.546.160						1.000.000				400.000		13.946.160	404.600	75.900	50.600	134.200	55.000		51.314					771.614	13.174.546	
73	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	4	1.652,0	1.669.318												1.669.318				11.400								11.400	1.657.918	
9	76	Tổ nhà đèn		404	114.648,3	115.850.185	26	5.628.770	10	2.279.153	320.000						786.415	124.864.523	7.421.500	1.392.100	928.500	1.143.500	880.000	575.400						12.341.000	112.523.523	
74	HL-03752	Vũ Văn Hùng	6.329.000	26	7.689,8	7.770.414					320.000							8.090.414	532.000	99.800	66.500	73.900	55.000							827.200	7.263.214	
75	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	6.329.000	27	7.994,0	8.077.803	2	486.846	1	243.423						56.096	8.864.168	506.400	95.000	63.300	81.400	55.000								801.100	8.063.068	
76	HL-04051	Trần Thị Thúy	6.329.000	20	5.257,0	5.312.110			1	243.423						49.801	5.605.334	506.400	95.000	63.300	48.900	55.000								768.600	4.836.734	
77	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	6.329.000	29	8.190,0	8.275.858			1	243.423						53.508	8.572.789	506.400	95.000	63.300	78.500	55.000								798.200	7.774.589	
78	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.753.000	28	8.046,0	8.130.348										54.444	8.184.792	460.300	86.300	57.600	75.300	55.000								734.500	7.450.292	
79	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.753.000	18	5.258,0	5.313.121	2	442.538	5	1.106.346						36.897	6.898.902	460.300	86.300	57.600	62.600	55.000								721.800	6.177.102	
80	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.753.000	23	6.635,0	6.704.556	3	663.808	1	221.269						54.657	7.644.290	460.300	86.300	57.600	69.900	55.000								729.100	6.915.190	
81	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.753.000	30	7.962,0	8.045.467			1	221.269						50.284	8.317.020	460.300	86.300	57.600	76.600	55.000								735.800	7.581.220	
82	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.753.000	24	7.230,0	7.305.794	4	885.077								57.077	8.247.948	460.300	86.300	57.600	75.900	55.000								735.100	7.512.848	
83	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.753.000	23	6.510,0	6.578.246	3	663.808								53.627	7.295.681	460.300	86.300	57.600	66.400	55.000								725.600	6.570.081	
84	HL-04624	Phạm Thị Ngân	5.753.000	28	8.184,0	8.269.795										55.378	8.325.173	460.300	86.300	57.600	76.700	55.000								735.900	7.589.273	
85	HL-03108	Trần Thị Lan	5.480.000	28	7.403,5	7.481.113										50.097	7.531.210	438.500	82.300	54.900	69.100	55.000	575.400							1.275.200	6.256.010	
86	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	5.480.000	24	7.159,0	7.234.049	3	632.308								56.516	7.922.873	438.500	82.300	54.900	72.900	55.000								703.600	7.219.273	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
87	HL-02430	Nguyễn Thị Định	5.480.000	25	6.754,0	6.824.804	3	632.308									51.186	7.508.298	438.500	82.300	54.900	68.800	55.000							699.500	6.808.798	
88	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.480.000	25	7.158,0	7.233.039	4	843.077									54.248	8.130.364	438.500	82.300	54.900	75.000	55.000							705.700	7.424.664	
89	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiền	4.927.000	26	7.218,0	7.293.668	2	379.000									52.599	7.725.267	394.200	74.000	49.300	71.600	55.000							644.100	7.081.167	
10	78	Tổ trạm nén+TD-25		177	53.280,0	53.838.547	7	1.517.384									107.016	55.462.947	2.683.100	503.200	335.700	518.300	330.000			371.800	245.000			4.987.100	50.475.847	
90	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.753.000	31	9.030,0	9.124.664											55.190	9.179.854	460.300	86.300	57.600	85.200	55.000			114.400				858.800	8.321.054	
91	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.753.000	28	7.659,0	7.739.291	2	442.538									51.826	8.233.655	460.300	86.300	57.600	75.800	55.000							735.000	7.498.655	
92	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.753.000	31	9.475,0	9.574.329	2	442.538										10.016.867	460.300	86.300	57.600	94.100	55.000							753.300	9.263.567	
93	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.575.000	31	10.008,0	10.112.916												10.112.916	446.100	83.700	55.800	95.300	55.000							735.900	9.377.016	
94	HL-00482	Phạm Xuân Trường	5.480.000	25	6.914,0	6.986.481	3	632.308										7.618.789	438.500	82.300	54.900	70.400	55.000				245.000			946.100	6.672.689	
95	HL-06698	Lê Xuân Giáp	5.219.000	31	10.194,0	10.300.866												10.300.866	417.600	78.300	52.200	97.500	55.000			257.400				958.000	9.342.866	
11	83	Tổ VH nổi hơi		155	52.878,0	53.432.332	14	2.785.462	5	1.053.846				1	200.000			57.471.640	2.627.200	492.800	328.700	540.200	330.000							4.318.900	53.152.740	
96	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	6.329.000	30	9.846,0	9.949.218												9.949.218	506.400	95.000	63.300	92.800	55.000							812.500	9.136.718	
97	HL-04623	Tổng Đức Hùng	5.753.000	29	9.414,0	9.512.689												9.512.689	460.300	86.300	57.600	89.100	55.000							748.300	8.764.389	
98	HL-05180	Hà Quang Minh	5.480.000	24	8.160,0	8.245.543			5	1.053.846				1	200.000			9.499.389	438.500	82.300	54.900	89.200	55.000							719.900	8.779.489	
99	HL-01868	Bùi Doãn Đăng	5.173.000	14	4.778,0	4.828.089	14	2.785.462										7.613.551	413.900	77.600	51.800	70.700	55.000							669.000	6.944.551	
100	HL-05182	Phạm Văn Hùng	5.173.000	30	10.333,0	10.441.323												10.441.323	413.900	77.600	51.800	99.000	55.000							697.300	9.744.023	
101	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.927.000	28	10.347,0	10.455.470												10.455.470	394.200	74.000	49.300	99.400	55.000							671.900	9.783.570	
12	85	Tổ cơ khí - sửa chữa		1.241	600.444,6	607.258.743	72	16.332.461	33	7.400.190	960.000		320.000	23	9.000.000		209.915	641.481.309	24.478.100	4.591.900	3.062.400	6.072.900	3.080.000	1.123.400	1.792.073		1.346.200	468.000		46.014.973	595.466.336	
102	HL-02873	Lê Văn Du	6.329.000	8	2.916,4	2.949.497												2.949.497				22.800	55.000							77.800	2.871.697	
103	HL-03848	Trần Trung Nguyên	6.329.000	4	1.966,0	1.988.311												1.988.311				13.200	55.000							68.200	1.920.111	
104	HL-02042	Ngô Hùng Cường	6.329.000	21	10.396,0	10.513.979	6	1.460.538										11.974.517	506.400	95.000	63.300	113.100	55.000							832.800	11.141.717	
105	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	6.329.000	23	12.331,0	12.470.938	3	730.269	1	243.423								13.444.630	506.400	95.000	63.300	127.800	55.000		248.674					1.096.174	12.348.456	
106	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	6.329.000	27	12.603,8	12.746.834	3	730.269										13.477.103	506.400	95.000	63.300	128.100	55.000							847.800	12.629.303	
107	HL-03683	Ngô Quang Tiến	6.329.000	26	13.385,0	13.536.900												13.536.900	506.400	95.000	63.300	128.700	55.000		227.422					1.075.822	12.461.078	
108	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	6.329.000	19	9.642,0	9.751.422	6	1.460.538			320.000							11.531.960	532.000	99.800	66.500	108.300	55.000							861.600	10.670.360	
109	HL-03746	Tô Văn Việt	6.329.000	18	8.044,0	8.135.287	3	730.269										8.865.556	506.400	95.000	63.300	82.000	55.000							801.700	8.063.856	
110	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	6.329.000	18	8.806,0	8.905.935	3	730.269						2	800.000			10.436.204	506.400	95.000	63.300	97.700	55.000							817.400	9.618.804	
111	HL-03813	Bùi Đình Lượng	6.329.000	23	11.634,0	11.766.028	3	730.269										12.496.297	506.400	95.000	63.300	118.300	55.000							838.000	11.658.297	
112	HL-03829	Kiều Trí Dũng	6.329.000	17	9.132,0	9.235.634	5	1.217.115	5	1.217.115								11.669.864	506.400	95.000	63.300	110.100	55.000							829.800	10.840.064	
113	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	6.329.000	21	10.732,0	10.853.792	3	730.269	6	1.460.538								13.044.599	506.400	95.000	63.300	123.800	55.000							843.500	12.201.099	
114	HL-03999	Nguyễn Duy Chiến	6.329.000	25	12.355,0	12.495.211												12.495.211	506.400	95.000	63.300	118.300	55.000							838.000	11.657.211	
115	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.753.000	25	13.139,0	13.288.108	3	663.808										13.951.916	460.300	86.300	57.600	133.500	55.000							792.700	13.159.216	
116	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.753.000	20	8.944,0	9.045.501			1	221.269				2	600.000			9.866.770	460.300	86.300	57.600	92.600	55.000							751.800	9.114.970	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
117	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.753.000	27	13.247,0	13.397.334												13.397.334	460.300	86.300	57.600	127.900	55.000				332.000	468.000		1.587.100	11.810.234	
118	HL-01815	Trần Anh Quý	5.753.000	20	9.074,0	9.176.976												9.176.976	460.300	86.300	57.600	85.700	55.000		168.491					913.391	8.263.585	
119	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	26	13.004,0	13.151.576								1	200.000			13.351.576	460.300	86.300	57.600	127.500	55.000							786.700	12.564.876	
120	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.753.000	16	9.007,5	9.109.722												9.109.722	460.300	86.300	57.600	85.100	55.000							744.300	8.365.422	
121	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.753.000	27	13.686,3	13.841.619	3	663.808										14.505.427	460.300	86.300	57.600	139.000	55.000							798.200	13.707.227	
122	HL-04165	Phạm Sỹ Đồng	5.753.000	25	12.355,0	12.495.211												12.495.211	460.300	86.300	57.600	118.900	55.000							778.100	11.717.111	
123	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.753.000	21	10.085,0	10.199.450	3	663.808	4	885.077				1	400.000			12.148.335	460.300	86.300	57.600	115.400	55.000		94.512		451.200			1.320.312	10.828.023	
124	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.753.000	28	14.902,0	15.071.115			1	221.269	320.000			1	400.000			16.012.384	485.900	91.100	60.800	149.000	55.000		56.898					898.698	15.113.686	
125	HL-03182	Lê Công Hoàng	5.575.000	19	9.232,8	9.337.578												9.337.578	446.100	83.700	55.800	87.500	55.000							728.100	8.609.478	
126	HL-02149	Phạm Đức Huân	5.480.000	15	7.440,0	7.524.433	3	632.308						1	400.000			8.556.741	438.500	82.300	54.900	79.800	55.000							710.500	7.846.241	
127	HL-04761	Trương Văn Tiến	5.480.000	26	11.886,0	12.020.888								1	200.000			12.220.888	438.500	82.300	54.900	116.500	55.000	575.400						1.322.600	10.898.288	
128	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	5.480.000	27	12.022,0	12.158.432												12.158.432	438.500	82.300	54.900	115.800	55.000							746.500	11.411.932	
129	HL-01271	Trịnh Văn Công	5.480.000	20	9.253,0	9.358.008	3	632.308										9.990.316	438.500	82.300	54.900	94.100	55.000		126.810					851.610	9.138.706	
130	HL-01390	Nguyễn Văn Thế	5.480.000	22	11.476,0	11.606.235			5	1.053.846			320.000	1	400.000			13.380.081	438.500	82.300	54.900	128.000	55.000							758.700	12.621.381	
131	HL-02105	Mai Thúy Huyền	5.480.000	22	7.483,0	7.567.921											64.499	7.632.420	438.500	82.300	54.900	69.900	55.000							700.600	6.931.820	
132	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.480.000	15	8.175,0	8.267.774	7	1.475.385	2	421.538				1	200.000			10.364.697	438.500	82.300	54.900	97.900	55.000							728.600	9.636.097	
133	HL-02168	Trần Văn Chiến	5.480.000	25	12.932,5	13.079.264			2	421.538								13.500.802	438.500	82.300	54.900	129.300	55.000							760.000	12.740.802	
134	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.480.000	19	10.385,0	10.502.854												10.502.854	438.500	82.300	54.900	99.300	55.000							730.000	9.772.854	
135	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	5.480.000	23	11.045,0	11.170.344												11.170.344	438.500	82.300	54.900	105.900	55.000							736.600	10.433.744	
136	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.480.000	21	12.293,6	12.433.114	4	843.077	3	632.308	320.000							14.228.499	464.100	87.100	58.100	136.200	55.000							800.500	13.427.999	
137	HL-02510	Nguyễn Viêt Trung	5.480.000	29	15.241,0	15.413.962												15.413.962	438.500	82.300	54.900	148.400	55.000							779.100	14.634.862	
138	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	5.480.000	22	11.130,0	11.256.309								2	600.000			11.856.309	438.500	82.300	54.900	112.800	55.000		52.087					795.587	11.060.722	
139	HL-02585	Phạm Đình Hải	5.480.000	26	14.763,0	14.930.538												14.930.538	438.500	82.300	54.900	143.500	55.000							774.200	14.156.338	
140	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	5.480.000	25	10.691,2	10.812.529											81.094	10.893.623	438.500	82.300	54.900	102.400	55.000							733.100	10.160.523	
141	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	5.480.000	20	9.734,0	9.844.466												9.844.466	438.500	82.300	54.900	92.700	55.000							723.400	9.121.066	
142	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.480.000	24	11.845,0	11.979.423												11.979.423	438.500	82.300	54.900	114.000	55.000							744.700	11.234.723	
143	HL-05181	Tô Thành Luân	5.480.000	25	12.261,0	12.400.144	3	632.308						2	600.000			13.632.452	438.500	82.300	54.900	130.600	55.000							761.300	12.871.152	
144	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	5.480.000	27	14.029,2	14.188.410								1	400.000			14.588.410	438.500	82.300	54.900	140.100	55.000		428.482		563.000			1.762.282	12.826.128	
145	HL-05286	Võ Văn Tập	5.480.000	25	12.762,0	12.906.830			2	421.538				2	600.000			13.928.368	438.500	82.300	54.900	133.500	55.000							764.200	13.164.168	
146	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	26	8.819,2	8.919.285											64.322	8.983.607	434.600	81.500	54.400	83.500	55.000							709.000	8.274.607	
147	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.309.000	17	6.699,0	6.775.024												6.775.024	424.800	79.700	53.100	62.200	55.000							674.800	6.100.224	
148	HL-07945	Bùi Đức Dũng	5.219.000	22	8.880,0	8.980.774								2	600.000			9.580.774	417.600	78.300	52.200	90.300	55.000	548.000						1.241.400	8.339.374	
149	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	5.219.000	21	9.694,0	9.804.012								2	600.000			10.404.012	417.600	78.300	52.200	98.600	55.000		65.883					767.583	9.636.429	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
150	HL-06031	Vũ Đình Minh	5.219.000	17	8.183,3	8.276.168	2	401.462						1	400.000			9.077.630	417.600	78.300	52.200	85.300	55.000						688.400	8.389.230		
151	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	5.219.000	25	12.852,2	12.998.053	3	602.192						1	400.000			14.000.245	417.600	78.300	52.200	134.500	55.000		72.303				809.903	13.190.342		
152	HL-06255	Dương Văn Thắng	5.219.000	25	12.263,0	12.402.167												12.402.167	417.600	78.300	52.200	118.500	55.000		87.617				809.217	11.592.950		
153	HL-07074	Vũ Minh Tú	5.219.000	24	11.557,0	11.688.155	3	602.192	1	200.731								12.491.078	417.600	78.300	52.200	119.400	55.000		81.338				803.838	11.687.240		
154	HL-07929	Nguyễn Triệu Khanh	5.219.000	26	11.180,6	11.307.483								1	400.000			11.707.483	417.600	78.300	52.200	111.600	55.000						714.700	10.992.783		
155	HL-07938	Mai Ngọc Thanh	5.219.000	27	13.054,0	13.202.143								2	800.000			14.002.143	417.600	78.300	52.200	134.500	55.000						737.600	13.264.543		
156	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.173.000	24	8.221,0	8.314.296												8.314.296	413.900	77.600	51.800	77.700	55.000						676.000	7.638.296		
157	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.970.000	25	11.574,0	11.705.347												11.705.347	397.700	74.600	49.800	111.800	55.000		81.556				770.456	10.934.891		
13	86	Tổ sửa chữa điện		156	49.976,0	50.499.910	3	730.269									267.976	51.498.155	2.229.400	418.200	278.900	483.000	330.000			715.000			4.454.500	47.043.655		
158	HL-00332	Lê Thị Ngát	6.329.000	31	9.136,0	9.231.775	3	730.269									55.837	10.017.881	506.400	95.000	63.300	93.000	55.000						812.700	9.205.181		
159	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.753.000	31	11.072,0	11.188.070											67.670	11.255.740	460.300	86.300	57.600	105.800	55.000			257.400			1.022.400	10.233.340		
160	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.703.000	2	472,0	476.948											14.905	491.853				4.800	55.000						59.800	432.053		
161	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.480.000	31	11.072,0	11.188.070											67.670	11.255.740	438.500	82.300	54.900	106.100	55.000		257.400				994.200	10.261.540		
162	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	5.219.000	30	8.097,0	8.181.883											8.181.883	417.600	78.300	52.200	76.300	55.000							679.400	7.502.483		
163	HL-05157	Vũ Thị Lệ	5.082.000	31	10.127,0	10.233.164											61.894	10.295.058	406.600	76.300	50.900	97.000	55.000			200.200			886.000	9.409.058		
Tổng cộng				4.020	1.539.794,3	1.574.535.165	217	46.771.576	89	20.521.228	2.940.000	11.000.000	640.000	26	10.400.000	5.100.000	2.952.531	1.674.860.500	72.304.000	13.562.900	9.046.200	15.486.000	8.910.000	1.880.735	4.994.155	1.372.800	3.681.700	988.000	650.000	132.876.490	1.541.984.010	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng